

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03/TCTD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04/TCTD)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 05/TCTD)	10

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

### Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

### Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

### Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

### Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2011)
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011)
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân Hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

### Trụ sở chính

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 69. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cần đọc các báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 9 tháng 3 năm 2012



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 9 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 69.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam  
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM3048  
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 02/TCTD**

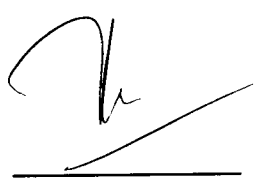
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>		
		<b>Ghi chú</b>	<b>2011</b>	<b>2010</b>
			<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền và kim loại quý	3	11.644.700	12.570.956
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	2.572.440	3.618.830
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	9.672.911	16.376.008
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	504.786	563.683
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(155.431)	(75.822)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	2.852	7.082
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	78.448.928	77.359.055
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(779.575)	(742.016)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	24.164.301	19.118.540
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	232.124	2.007.504
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(28.248)	(10.002)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	11	1.837.294	1.768.200
2	Đầu tư dài hạn khác	12	783.582	622.179
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn và dài hạn	11, 12	(157.458)	(103.767)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.847.129	1.177.309
2	Tài sản cố định vô hình	14	1.592.125	1.267.739
X	Tài sản khác	15	7.954.514	6.273.260
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>140.136.974</b>	<b>141.798.738</b>

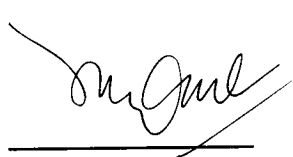
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 69 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	2.129.609	4.688.801
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	12.440.982	15.476.345
III	Tiền gửi của khách hàng	18	74.799.927	78.858.295
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	4.526.227	2.233.877
V	Chứng chỉ tiền gửi	20	17.616.708	24.946.136
VI	Các khoản nợ khác	21	14.399.423	1.962.175
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>125.912.876</b>	<b>128.165.629</b>
<b>VII</b>	<b>VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>			
	<b>Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng</b>			
1	Vốn	22	10.961.760	10.851.871
2	Các quỹ dự trữ	23	1.426.322	1.136.459
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	79.046	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.756.970	1.644.779
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>14.224.098</b>	<b>13.633.109</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>140.136.974</b>	<b>141.798.738</b>
	<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>	38	<b>41.109.846</b>	<b>16.809.365</b>




Lưu Văn Hòa  
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 69 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

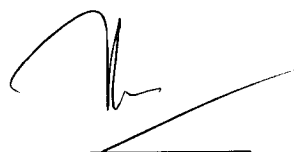


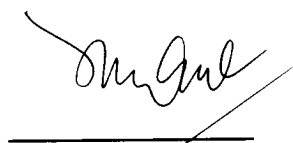
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 03/TCTD**

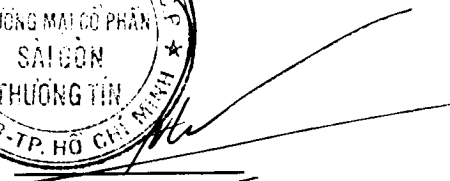
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	17.105.151	10.741.751
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(11.609.503)	(7.531.961)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>5.495.648</b>	<b>3.209.790</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.387.936	1.173.375
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(452.496)	(247.692)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>935.440</b>	<b>925.683</b>
<b>III</b>	<b>Lãi /(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	28	<b>123.470</b>	<b>(169.750)</b>
<b>IV</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	29	<b>(79.609)</b>	<b>(45.834)</b>
<b>V</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	30	<b>(10.723)</b>	<b>15.233</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33	261.039	581.923
6	Chi phí hoạt động khác	33	(156.065)	(381.630)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>104.974</b>	<b>200.293</b>
<b>VII</b>	<b>(Chi phí)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	31	<b>(58.179)</b>	<b>477.658</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí quản lý chung</b>	32	<b>( 3.394.750)</b>	<b>(1.944.108)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.116.271</b>	<b>2.668.965</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	5, 9, 21	<b>(376.041)</b>	<b>(243.106)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.740.230</b>	<b>2.425.859</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(707.045)	(627.299)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(707.045)</b>	<b>(627.299)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>		<b>2.033.185</b>	<b>1.798.560</b>

  
 Lưu Văn Hòa  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Xuân Huy  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 69 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 04/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

		<b>Năm kết thúc</b>	
		<b>ngày 31 tháng 12</b>	
		<b>2011</b>	<b>2010</b>
		<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.441.214	10.190.467
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.372.263)	(7.344.361)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	935.440	925.683
04	Thu nhập/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	97.421	(127.033)
05	Thu nhập khác	47.161	141.716
06	Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ	(2.758.550)	(1.708.120)
07	Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(734.117)	(554.790)
		<hr/>	<hr/>
<b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>2.656.306</b>	<b>1.523.562</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>			
08	Giảm/(Tăng) tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.352.432	(6.938.410)
09	Tăng về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(4.348.284)	(10.538.351)
10	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.230	602.363
11	Tăng cho vay khách hàng	(1.983.609)	(22.114.070)
12	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.012.182)	(1.493.985)
13	Giảm khác về tài sản hoạt động do chuyển đổi chi nhánh Campuchia thành công ty con	1.469.922	-
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>			
14	(Giảm)/Tăng nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.559.192)	1.205.641
15	(Giảm)/Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(2.939.188)	13.084.958
16	(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng	(3.855.860)	18.638.378
17	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá	(7.329.428)	6.668.660
18	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.292.350	270.995
19	Tăng/(Giảm) các nợ hoạt động khác	11.752.354	(153.318)
20	Giảm khác về công nợ hoạt động do chuyển đổi chi nhánh Campuchia thành công ty con	(305.659)	-
21	Chi từ các quỹ	(254.142)	(223.092)
		<hr/>	<hr/>
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(2.059.950)</b>	<b>533.331</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 69 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**


**MẪU SỐ B 04/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011	2010
		Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.764.720)	(1.298.018)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	174.973	439.753
03	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(150.223)	(363.270)
04	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	260.686	407.334
05	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	141.991	127.201
06	Tặng đầu tư do chuyển từ chi nhánh thành công ty con	(704.248)	-
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(2.041.541)</b>	<b>(687.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tiền thu do phát hành cổ phiếu	1.560.447	1.768.894
02	Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(1.335.426)	(240)
03	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	(1.450.558)	-
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>(1.225.537)</b>	<b>1.768.654</b>
<b>IV (GIẢM)/TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		<b>(5.327.028)</b>	<b>1.614.985</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>		<b>24.101.597</b>	<b>22.486.612</b>
<b>VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>		<b>18.774.569</b>	<b>24.101.597</b>

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

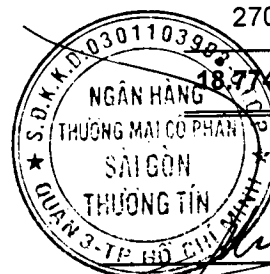
Tiền và kim loại quý	11.644.700	12.570.956
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.572.440	3.618.830
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.287.429	6.505.011
Giấy tờ có giá ngắn hạn	270.000	1.406.800



Lưu Văn Hòa  
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 69 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

### 1 THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Tổng vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 10.739.677 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào), 334 phòng giao dịch trên cả nước và một quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có các công ty con như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
Công ty Công nghệ Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Dịch vụ công nghệ thông tin, mua bán thiết bị công nghệ và các hoạt động khác	0%	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Ngân hàng	100%	0%	100%

Trong năm, Ngân hàng đã bán 57,55 triệu cổ phiếu của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty này giảm xuống còn 10,95%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 9.596 nhân viên (2010: 8.507 nhân viên).

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng.

**2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này cần đọc các báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Ngoại tệ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Thu nhập phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoan và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Các khoản cam kết tín dụng**

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

*Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng*

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.



**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)**

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

**2.8 Đầu tư****(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

**(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

**(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư (tiếp theo)**

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(iv) Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là công ty mà trong đó Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà ngân hàng đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Cổ tức nhận được từ các công ty con được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(v) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm  
2011

Trụ sở làm việc	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%
Phương tiện vận chuyển	16,7%
Tài sản cố định khác	10%
Phần mềm vi tính	20%

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi ngày. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát hành.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.13 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**2.16 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2.18 Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

**2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

**3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền mặt	4.502.543	3.061.813
Vàng	7.141.433	9.508.402
Chứng từ có giá	724	741
	<u>11.644.700</u>	<u>12.570.956</u>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.459.644	3.336.654
Tiền gửi tại NHNN Lào	112.796	117.059
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	-	165.117
	<u>2.572.440</u>	<u>3.618.830</u>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)**

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	37.954	2.130.481	<b>2.168.435</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	2.551.703	3.973.596	<b>6.525.299</b>
	<u>2.589.657</u>	<u>6.104.077</u>	<u><b>8.693.734</b></u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Cho vay ngắn hạn	980.542	-	<b>980.542</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.365)	-	<b>(1.365)</b>
	<u>979.177</u>	<u>-</u>	<u><b>979.177</b></u>

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	44.660	941.473	<b>986.133</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.398.000	4.865.519	<b>15.263.519</b>
	<u>10.442.660</u>	<u>5.806.992</u>	<u><b>16.249.652</b></u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Cho vay ngắn hạn	127.163	-	<b>127.163</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(807)	-	<b>(807)</b>
	<u>126.356</u>	<u>-</u>	<u><b>126.356</b></u>

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	16.336
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	6.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức nước ngoài phát hành	-	42.561
	<u>-</u>	<u>64.897</u>
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	215.822	215.822
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	288.964	282.964
	<u>504.786</u>	<u>498.786</u>
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	504.786	563.683
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(155.431)	(75.822)
	<u>349.355</u>	<u>487.861</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)**

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	<b>31.12.2011</b> Triệu đồng	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chưa niêm yết	-	64.897
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	441.536	435.536
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	<u>504.786</u>	<u>498.786</u>
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	504.786	563.683
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(155.431)	(75.822)
	<u><u>349.355</u></u>	<u><u>487.861</u></u>

**7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**

	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)</b>	
		<b>Tài sản Triệu đồng</b>	<b>Công nợ Triệu đồng</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Các giao dịch có kỳ hạn	259.736	-	2.717
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.140.853	5.569	-
	<u>9.400.589</u>	<u>5.569</u>	<u>2.717</u>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)</b>	
		<b>Tài sản Triệu đồng</b>	<b>Công nợ Triệu đồng</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Các giao dịch có kỳ hạn	225.951	3.519	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.551.024	3.563	-
	<u>2.776.975</u>	<u>7.082</u>	<u>-</u>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

**8.1 Phân tích theo loại hình cho vay**

	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	76.620.538	75.250.003
Cho vay vốn tài trợ từ Chính Phủ, các tổ chức tài chính quốc tế	492.895	334.386
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	548.706	-
Cho vay các tổ chức và cá nhân nước ngoài	786.789	1.773.061
Nợ khoan hồng và nợ chờ xử lý	-	1.605
	<u>78.448.928</u>	<u>77.359.055</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 3.007.161 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.908.078 triệu đồng) là cho vay các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 40).

**8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh**

	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Thương mại	12.211.071	11.478.225
Nông lâm nghiệp	9.276.180	9.004.173
Sản xuất và gia công chế biến	27.531.351	26.297.840
Xây dựng	5.572.579	5.451.736
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	6.905.672	7.202.084
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	1.925.812	1.933.303
Giáo dục và đào tạo	2.329.765	2.173.843
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	3.479.155	2.789.548
Nhà hàng và khách sạn	988.912	897.198
Các ngành nghề khác	8.228.431	10.131.105
	<u>78.448.928</u>	<u>77.359.055</u>

**8.3 Phân tích theo nhóm**

	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.771.517	76.925.933
Nợ cần chú ý	235.553	29.899
Nợ dưới tiêu chuẩn	101.981	30.447
Nợ nghi ngờ	181.451	60.776
Nợ có khả năng mất vốn	158.426	312.000
	<u>78.448.928</u>	<u>77.359.055</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay**

	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay ngắn hạn	49.208.467	47.336.925
Cho vay trung hạn	15.426.146	15.723.946
Cho vay dài hạn	13.814.315	14.298.184
	<u>78.448.928</u>	<u>77.359.055</u>

**8.5 Phân tích theo loại tiền tệ**

	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay bằng đồng Việt Nam	63.497.607	62.355.491
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	14.951.321	15.003.564
	<u>78.448.928</u>	<u>77.359.055</u>

**8.6 Phân tích theo khu vực địa lý**

	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Thành phố Hồ Chí Minh	34.832.727	33.469.737
Đồng bằng sông Cửu Long	11.051.563	10.711.829
Miền Trung và miền Đông	21.126.318	19.781.618
Miền Bắc	10.651.531	11.622.810
Nước ngoài	786.789	1.773.061
	<u>78.448.928</u>	<u>77.359.055</u>

**8.7 Phân tích theo thành phần kinh tế**

	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Các doanh nghiệp nhà nước	3.623.994	2.583.839
Các công ty cổ phần	19.641.809	18.552.568
Các công ty TNHH	23.134.220	23.484.859
Các doanh nghiệp tư nhân	4.010.746	4.253.642
Các hợp tác xã	127.391	268.760
Các công ty liên doanh	331.227	167.258
Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	235.452	270.002
Các cá nhân	27.179.170	27.682.551
Khác	164.919	95.576
	<u>78.448.928</u>	<u>77.359.055</u>

**9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Dự phòng cụ thể	174.908	146.532
Dự phòng chung	604.667	595.484
	<u>779.575</u>	<u>742.016</u>

**9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	146.532	101.662
Trích lập trong năm	73.241	47.789
Sử dụng trong năm (*)	(44.865)	(2.919)
	<u>174.908</u>	<u>146.532</u>

(\*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

**9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	595.484	409.994
Trích lập trong năm	22.264	185.490
Giảm do chuyển chi nhánh Campuchia thành công ty con	(13.081)	-
	<u>604.667</u>	<u>595.484</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính Phủ (i)	7.180.074	3.842.042
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành (i)	12.927.090	11.509.286
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	3.904.987	3.649.922
	<u>24.012.151</u>	<u>19.001.250</u>
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	34.860	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	117.290	117.290
	<u>152.150</u>	<u>117.290</u>
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	24.164.301	19.118.540
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(28.248)	(10.002)
	<u><u>24.136.053</u></u>	<u><u>19.108.538</u></u>

- (i) Bao gồm trong trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành tương ứng là 1.756.305 triệu đồng (tại 31 tháng 12 năm 2010: 3.079.826 triệu đồng) và 3.045.801 triệu đồng (tại 31 tháng 12 năm 2010: 1.632.240 triệu đồng) hiện đang được cầm cố để vay tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh 16).
- (ii) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các doanh nghiệp trong nước phát hành là 300.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 850.000 triệu đồng) trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành sẽ đáo hạn trong năm 2012 và 2013 (Thuyết minh 40).

**10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính Phủ	-	204.170
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.253.334
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	180.000	550.000
Chứng khoán nợ nước ngoài	52.124	-
	<u>232.124</u>	<u>2.007.504</u>

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (i) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 180 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 500 tỷ đồng) trái phiếu doanh nghiệp do một bên liên quan của Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 40).

**11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Giá vốn</b>	<b>Giá vốn</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Các khoản đầu tư vào các công ty con	1.837.294	1.768.200
Tổng đầu tư vào các công ty con	1.837.294	1.768.200
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con (i)	-	(102.557)
	<u>1.837.294</u>	<u>1.665.643</u>

- (i) Theo Công văn số 5376/BTC-CKKT ngày 29/4/2010 của Bộ Tài Chính, các doanh nghiệp không đánh giá lại các khoản mục có gốc bằng vàng tại thời điểm cuối năm, nên kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính riêng năm 2010 của một công ty con của Ngân hàng là Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín (“SBJ”) có lãi. Tuy nhiên để nhất quán với chính sách kế toán của Ngân hàng thì Ngân hàng đánh giá lại các khoản mục có gốc bằng vàng của SBJ vào cuối năm, dẫn đến kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính năm 2010 của SBJ là lỗ. Vì vậy Ngân hàng vẫn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty này với mức dự phòng ước tính là 102.557 triệu đồng. Khoản dự phòng này đã được hoàn nhập trong năm 2011 do kết quả kinh doanh năm 2011 của SBJ là lời sau khi đã đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ bằng vàng.

**11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty con**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	1.768.200	1.848.200
Tăng (Thuyết minh 11.2(i))	783.294	201.000
Thanh lý (Thuyết minh 11.2(ii))	(575.500)	(259.041)
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.2(ii))	(138.700)	(21.959)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.837.294</u>	<u>1.768.200</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)**

**11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
			Tỷ lệ phần vốn (%)	Góp vốn Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Góp vốn Triệu đồng
<b>Công ty con</b>						
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Quản lý nợ	Vốn góp	100	500.000	100	500.000
Công ty kiều hối Sài Gòn Thương Tín	Chuyển tiền	Vốn góp	100	4.000	100	4.000
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Các hoạt động cho thuê tài chính	Vốn góp	100	300.000	100	300.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (i)	Các hoạt động ngân hàng	Vốn góp	100	783.294	-	-
Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín	Sản xuất, gia công, mua bán vàng và các kim loại quý khác	Vốn góp	100	250.000	100	250.000
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (ii)	Các hoạt động chứng khoán	Vốn góp	-	-	56,39	714.200
				<b>1.837.294</b>		<b>1.768.200</b>

(i) Vào tháng 10 năm 2011, Ngân hàng đã chuyển chi nhánh ngân hàng ở Campuchia thành công ty con với tỷ lệ sở hữu 100% và vốn đầu tư là 38 triệu đô la Mỹ tương đương 783.294 triệu đồng.

(ii) Trong năm, Ngân hàng đã bán 57,55 triệu cổ phiếu của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với chi tiết như sau:

- 9,42 triệu cổ phiếu vào ngày 13 tháng 6 năm 2011 nhằm giảm tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty này xuống còn 48,95%.
- 48,13 triệu cổ phiếu vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 nhằm giảm tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty này xuống còn 10,95%.

Theo đó, số dư đầu tư còn lại của Ngân hàng trong công ty này được chuyển sang khoản mục đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng.

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>		
Các tổ chức tín dụng khác	168.987	97.195
<b>Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng</b>		
Các doanh nghiệp niêm yết	266.835	149.409
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	347.760	375.575
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	783.582	622.179
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(157.458)	(1.210)
<b>Tổng số đầu tư vào các đơn vị khác</b>	<b>626.124</b>	<b>620.969</b>

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
			Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	565.402	715.720	172.883	74.440	1.528.445
Mua mới trong năm	2.588	51.561	33.927	11.818	99.894
Chuyển từ XDCB dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	609.494	175.846	38.739	7.292	831.371
Thanh lý, nhượng bán	(47.933)	(4.019)	(4.999)	(7.202)	(64.153)
Chuyển một chi nhánh thành công ty con	-	(11.012)	(1.475)	(294)	(12.781)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.129.551	928.096	239.075	86.054	2.382.776
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	39.052	235.062	60.464	16.558	351.136
Trích trong năm	20.546	130.627	29.156	9.208	189.537
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3)	-	10.602	-	-	10.602
Thanh lý, nhượng bán	(6.430)	(2.571)	(2.201)	(723)	(11.925)
Chuyển một chi nhánh thành công ty con	-	(3.333)	(336)	(34)	(3.703)
Phân loại lại	-	(66)	-	66	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	53.168	370.321	87.083	25.075	535.647
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	526.350	480.658	112.419	57.882	1.177.309
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.076.383	557.775	151.992	60.979	1.847.129

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 53.012 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 21.848 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.246 triệu đồng). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3).

**14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>ĐƠN VỊ: Triệu đồng</b>			
	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	319.663	1.044.367	363	<b>1.364.393</b>
Mua sắm mới	2.825	-	-	<b>2.825</b>
Chuyển từ XDCB dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	58.742	346.554	-	<b>405.296</b>
Thanh lý, nhượng bán	(677)	(9.043)	(363)	<b>(10.083)</b>
Chuyển một chi nhánh thành công ty con	(5.125)	-	-	<b>(5.125)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	375.428	1.381.878	-	<b>1.757.306</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	91.182	5.166	306	<b>96.654</b>
Khấu hao trong năm	57.186	7.546	-	<b>64.732</b>
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3)	8.590	-	-	<b>8.590</b>
Thanh lý, nhượng bán	(732)	(1.522)	(306)	<b>(2.560)</b>
Chuyển một chi nhánh thành công ty con	(2.235)	-	-	<b>(2.235)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	153.991	11.190	-	<b>165.181</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	228.481	1.039.201	57	<b>1.267.739</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	221.437	1.370.688	-	<b>1.592.125</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 42.949 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 17.099 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.509 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3).



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**15 TÀI SẢN KHÁC**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	1.566.344	1.141.010
Lãi dự thu	2.220.949	1.517.794
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (i)	84.027	75.839
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh 39 và 42.3.2)	29.827	35.959
Phải thu từ khách hàng (ii)	1.601.814	1.260.603
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	67.857	47.176
Chi phí chờ phân bổ	788.294	725.641
Tài sản phải thu từ một công ty con (iii)	-	1.360.887
Ứng trước cho một hợp đồng dịch vụ (iv)	438.000	-
Ký quỹ tại một ngân hàng khác (v)	816.000	-
Cổ tức phải thu	-	15.469
Tài sản khác (vi)	341.402	92.882
	<u>7.954.514</u>	<u>6.273.260</u>
	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tài sản tài chính	5.043.561	4.059.026
Tài sản khác	2.910.953	2.214.234
	<u>7.954.514</u>	<u>6.273.260</u>

(i) Bao gồm trong Phải thu từ Ngân sách Nhà nước là 57.825 triệu đồng (2010: 75.839 triệu đồng) khoản tiền lãi phải thu phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

(ii) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 412.939 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 256.111 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.

Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 290.223 triệu đồng phải thu từ hai cá nhân liên quan đến việc bán 48,13 triệu cổ phiếu của Công ty Chứng Khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín vào ngày 11 tháng 11 năm 2011. Số dư này có đảm bảo bằng tài sản thế chấp và đáo hạn trong vòng 5 tháng từ ngày bán.

Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 381.179 triệu đồng phải thu từ một cá nhân liên quan đến việc bán nợ có truy đòi. Số dư này sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm từ ngày bán nợ.

Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 230.026 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 319.410 triệu đồng) là khoản phải thu các bên có liên quan (Thuyết minh 40).

**15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**

- (iii) Số dư thể hiện số lượng vàng ủy thác cho Công ty Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cho mục đích kinh doanh trong năm 2010 (Thuyết minh 40).
- (iv) Số dư thể hiện khoản ứng trước cho Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín liên quan đến hợp đồng dịch vụ mua trái phiếu Chính Phủ.
- (v) Số dư thể hiện khoản tiền ký quỹ tại một ngân hàng khác để đảm bảo cho các khoản tiền gửi từ Ngân hàng này.
- (vi) Bao gồm trong tài sản khác là 191.566 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 55.513 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển cho Ngân hàng.

**15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	1.141.010	918.849
Tăng	1.846.646	1.304.480
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(1.236.667)	(1.006.198)
Chuyển sang các khoản mục khác	(184.645)	(76.121)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.566.344</u>	<u>1.141.010</u>

**16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNH VIỆT NAM**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh 10)	2.129.609	4.688.801
	<hr/>	<hr/>

17 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	543.876	42.971	<b>586.847</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	4.336.500	1.353.820	<b>5.690.320</b>
	<u>4.880.376</u>	<u>1.396.791</u>	<u><b>6.277.167</b></u>
<b>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</b>			
	800.000	5.363.815	<b>6.163.815</b>
	<u>5.680.376</u>	<u>6.760.606</u>	<u><b>12.440.982</b></u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	342.835	40.666	<b>383.501</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	11.527.472	975.847	<b>12.503.319</b>
	<u>11.870.307</u>	<u>1.016.513</u>	<u><b>12.886.820</b></u>
<b>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</b>			
	-	2.589.525	<b>2.589.525</b>
	<u>11.870.307</u>	<u>3.606.038</u>	<u><b>15.476.345</b></u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**18.1 Theo loại tiền gửi**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	11.735.057	11.645.169
Tiền gửi có kỳ hạn	7.013.562	11.339.103
Tiền gửi tiết kiệm	55.254.536	55.214.951
Tiền ký quỹ	769.385	649.070
Tiền gửi vốn chuyên dùng	27.387	10.002
	<u>74.799.927</u>	<u>78.858.295</u>

**18.2 Theo tiền tệ**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
	<b>Bảng tiền đồng</b>	<b>Bảng vàng và ngoại tệ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.242.685	1.492.372	<b>11.735.057</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	6.312.917	700.645	<b>7.013.562</b>
Tiền gửi tiết kiệm	49.291.519	5.963.017	<b>55.254.536</b>
Tiền ký quỹ	60.178	709.207	<b>769.385</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9.251	18.136	<b>27.387</b>
	<u>65.916.550</u>	<u>8.883.377</u>	<u><b>74.799.927</b></u>

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>		
	<b>Bảng tiền đồng</b>	<b>Bảng vàng và ngoại tệ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.363.962	1.281.207	<b>11.645.169</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.638.642	700.461	<b>11.339.103</b>
Tiền gửi tiết kiệm	46.793.093	8.421.858	<b>55.214.951</b>
Tiền ký quỹ	92.351	556.719	<b>649.070</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.317	1.685	<b>10.002</b>
	<u>67.896.365</u>	<u>10.961.930</u>	<u><b>78.858.295</b></u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**18.3 Theo loại hình khách hàng**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Doanh nghiệp nhà nước	3.827.212	2.815.282
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	10.818.696	7.917.613
Công ty 100% vốn nước ngoài	335.014	233.187
Cá nhân	58.805.664	58.144.592
Khác	1.013.341	9.747.621
	<u>74.799.927</u>	<u>78.858.295</u>

**19 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC**

		<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
		<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Vay từ RDF	(i)	572.560	402.992
Vay từ FMO	(ii)	2.272.735	104.859
Vay từ SMEDF	(iii)	15.000	36.875
Vay từ nguồn SMEFP	(iv)	112.316	110.005
Vay từ IFC	(v)	343.750	406.250
Vay từ ADB	(vi)	370.524	415.616
Vay từ PROPARCO	(vii)	801.077	757.280
Vay từ MLFIII	(viii)	33.919	-
Vay từ tổ chức khác	(ix)	4.346	-
		<u>4.526.227</u>	<u>2.233.877</u>

(i) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

(ii) Khoản vay nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

**19 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC  
(tiếp theo)**

- (iii) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2013.
- (iv) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tài trợ được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn 364 ngày và được xác định theo lần đấu giá gần nhất. Số dư gồm 2 khoản vay từ quỹ SMEFD II đáo hạn vào năm 2017 và từ quỹ SMEFDIII đáo hạn vào năm 2020.
- (v) Khoản vay nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2010. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.
- (vi) Khoản vay nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2015.
- (vii) Khoản vay nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- (viii) Khoản vay nhận được từ Quỹ Cho vay Vi mô là một phần của quỹ Phát triển Nông Thôn do Ngân hàng Thế Giới tài trợ được sử dụng cho vay tiểu thương. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định theo từng lần giải ngân và đáo hạn vào năm 2031.
- (ix) Khoản vay nhận được từ Công ty phát triển đường cao tốc nhằm ủy thác quản lý vốn. Hợp đồng này có thời hạn 6 tháng và lãi suất cố định 14%/năm.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi ngắn hạn	11.615.643	3.680.839	<b>15.296.482</b>
Tiền gửi trung hạn	1.910.102	410.124	<b>2.320.226</b>
	<u>13.525.745</u>	<u>4.090.963</u>	<u><b>17.616.708</b></u>

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>		
	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi ngắn hạn	4.501.935	17.629.939	<b>22.131.874</b>
Tiền gửi trung hạn	1.936.484	877.778	<b>2.814.262</b>
	<u>6.438.419</u>	<u>18.507.717</u>	<u><b>24.946.136</b></u>

**21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>31.12.2011 Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010 Triệu đồng</b>
Lãi dự chi	1.284.859	1.047.619
Chuyển tiền phải trả	11.664	59.531
Các khoản thuế phải nộp	198.879	232.804
Phải trả khách hàng (Thuyết minh 21.1)	11.813.907	10.525
Thu nhập lãi chưa thực hiện	-	34.836
Cổ tức phải trả	44.878	3.419
Phải trả nhân viên	461.148	60.025
Phải trả khác	377.023	370.583
Dự phòng trợ cấp thôi việc	16.120	10.200
Dự phòng (Thuyết minh 21.2)	129.892	52.388
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3)	61.053	80.245
	<u>14.399.423</u>	<u>1.962.175</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)**

**21.1 Phải trả khách hàng**

Bao gồm trong số dư phải trả khách hàng là 11.801.501 triệu đồng dưới hình thức vàng giữ hộ khách hàng.

**21.2 Dự phòng**

	<b>2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (i)	79.688	52.388
Dự phòng cho các khoản phải thu từ khách hàng (ii)	50.204	-
	<u>129.892</u>	<u>52.388</u>

(i) Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	<b>2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	52.388	41.855
Tăng trong năm	27.300	10.533
Tại ngày 31 tháng 12	<u>79.688</u>	<u>52.388</u>

(ii) Dự phòng cho các khoản phải thu từ khách hàng

	<b>2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Trích lập trong năm	252.678	-
Sử dụng trong năm	(202.474)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>50.204</u>	<u>-</u>

**21.3 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (ii)	57.013	76.205
	<u>61.053</u>	<u>80.245</u>

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	<b>2011</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	4.040	5.013
Sử dụng trong năm	-	(973)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.040</u>	<u>4.040</u>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)**

**21.3 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (tiếp theo)**

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	76.205	94.343
Sử dụng để hình thành tài sản cố định	-	973
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(19.192)	(19.111)
	<u>57.013</u>	<u>76.205</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>57.013</u>	<u>76.205</u>

**22 VỐN GÓP**

**22.1 Vốn cổ phần**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>10.739.677</u>	<u>9.179.230</u>

Theo Công văn số 5205/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 7 năm 2011 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 10.739.677 triệu đồng Việt Nam.

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	670.035.300	6.700.353	1.376.877	-	<b>8.077.230</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	100.479.947	1.004.799	-	-	<b>1.004.799</b>
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	134.007.060	1.340.071	268.014	-	<b>1.608.085</b>
Phát hành mới cho nhân viên	13.400.706	134.007	26.802	-	<b>160.809</b>
	<u>917.923.013</u>	<u>9.179.230</u>	<u>1.671.693</u>	<u>-</u>	<u><b>10.850.923</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	917.923.013	9.179.230	1.671.693	-	<b>10.850.923</b>
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	135.962.906	1.359.629	-	-	<b>1.359.629</b>
Phát hành mới cho nhân viên	20.081.745	200.818	-	-	<b>200.818</b>
Mua cổ phiếu quỹ	(96.343.400)	-	-	(1.450.558)	<b>(1.450.558)</b>
	<u>977.624.264</u>	<u>10.739.677</u>	<u>1.671.693</u>	<u>(1.450.558)</u>	<u><b>10.960.812</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>977.624.264</u>	<u>10.739.677</u>	<u>1.671.693</u>	<u>(1.450.558)</u>	<u><b>10.960.812</b></u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**22 VỐN GÓP (tiếp theo)**

**22.2 Vốn khác**

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<u>948</u>	<u>948</u>

**23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI**

**ĐƠN VỊ: Triệu đồng**

	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Các quỹ khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.351.530	364.210	400.151	-	94.932	<b>2.210.823</b>
Lợi nhuận ròng trong năm	1.798.560	-	-	-	-	<b>1.798.560</b>
Phân bổ vào các quỹ	(500.258)	89.928	170.863	-	239.467	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22.1)	(1.004.799)	-	-	-	-	<b>(1.004.799)</b>
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(254)	-	-	-	-	<b>(254)</b>
Biến động khác của các quỹ	-	-	-	-	(223.092)	<b>(223.092)</b>
	<u>1.644.779</u>	<u>454.138</u>	<u>571.014</u>	<u>-</u>	<u>111.307</u>	<u><b>2.781.238</b></u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.644.779	454.138	571.014	-	111.307	<b>2.781.238</b>
Lợi nhuận ròng trong năm	2.033.185	-	-	-	-	<b>2.033.185</b>
Phân bổ vào các quỹ	(544.005)	101.544	193.101	-	249.360	-
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt và phải trả	(1.376.885)	-	-	-	-	<b>(1.376.885)</b>
Biến động khác của các quỹ	(104)	-	-	79.046	(254.142)	<b>(175.200)</b>
	<u>1.756.970</u>	<u>555.682</u>	<u>764.115</u>	<u>79.046</u>	<u>106.525</u>	<u><b>3.262.338</b></u>

**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính**

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại khoản vốn đầu tư vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia khi chuyển từ chi nhánh thành công ty con của Ngân hàng.

**23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (tiếp theo)**

**Các quỹ khác**

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 2 tháng 4 năm 2011.

**Cổ tức**

Mức cổ tức cho năm 2010 là 15% đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 2 tháng 4 năm 2011 và được ghi nhận vào các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Cổ tức của năm 2011 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 14% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	13.314.127	8.601.271
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.139.986	698.165
Từ các khoản đầu tư	2.536.814	1.337.718
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	114.224	104.597
	<u>17.105.151</u>	<u>10.741.751</u>

**25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Lãi tiền gửi của khách hàng	9.004.885	6.435.616
Lãi tiền vay	1.059.572	571.192
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.448.125	462.161
Chi phí khác	96.921	62.992
	<u>11.609.503</u>	<u>7.531.961</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**26 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ bảo lãnh	149.510	106.293
Dịch vụ thanh toán	666.055	573.819
Dịch vụ ngân quỹ	131.736	151.593
Các dịch vụ khác	440.635	341.670
	<u>1.387.936</u>	<u>1.173.375</u>

**27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	82.267	68.740
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	57.801	47.271
Chi phí hoa hồng môi giới	118.280	81.925
Chi phí hoạt động khác	194.148	49.756
	<u>452.496</u>	<u>247.692</u>

**28 LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.185.301	1.002.034
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.064.142)	(1.045.000)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	53.797	164.592
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(51.486)	(291.376)
	<u>123.470</u>	<u>(169.750)</u>

**29 LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	-	28.239
Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(79.609)	(74.073)
	<u>(79.609)</u>	<u>(45.834)</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**30 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	7.645	48.741
Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(122)	(34.264)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(18.246)	756
	<u>(10.723)</u>	<u>15.233</u>

**31 (CHI PHÍ)/THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	20.955
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	12.896	3.413
Cổ tức từ các công ty con, liên kết	101.616	83.910
Cổ tức từ đầu tư vào các công ty khác	27.479	18.923
(Lỗ)/Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn (*)	(146.479)	447.752
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty khác	(53.691)	(97.295)
	<u>(58.179)</u>	<u>477.658</u>

(\*) Bao gồm trong (chi phí)/thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn là khoản lỗ 159.293 triệu đồng (2010: lãi 352.000 triệu đồng) từ việc thanh lý phần lớn phần vốn sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Xem Thuyết minh 11.2).

**32 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Chi phí thuế	87.741	42.309
Tiền lương và các chi phí khác	1.816.149	907.091
Chi phí khấu hao	254.269	222.196
Chi phí tài sản	540.274	343.960
Chi phí hành chính	616.234	360.868
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	80.083	67.684
	<u>3.394.750</u>	<u>1.944.108</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**33 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	206.451	439.753
Thu nhập khác (i)	54.588	142.170
	<u>261.039</u>	<u>581.923</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	(59.751)	(381.176)
Chi phí thuê đất của tài sản đã bán	(81.091)	-
Chi phí xây dựng, cải tạo tài sản đang tiến hành trước khi bán	(8.076)	-
Chi phí khác	(7.147)	(454)
	<u>(156.065)</u>	<u>(381.630)</u>
	<u><u>104.974</u></u>	<u><u>200.293</u></u>

(i) Bao gồm trong thu nhập khác năm 2010 là 102.685 triệu đồng chi phí sử dụng vốn thu từ một công ty con theo một hợp đồng dịch vụ môi giới mua trái phiếu.

**34 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thuế hiện hành	707.045	627.299
	<u><u>707.045</u></u>	<u><u>627.299</u></u>

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2011.

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (continued)**

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Lợi nhuận trước thuế	2.740.230	2.425.859
Thuế	685.058	606.465
Điều chỉnh:		
Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế	(86.282)	(38.689)
Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ	104.360	59.336
Chênh lệch thuế suất giữa Lào và Việt Nam áp dụng cho Chi nhánh Lào	3.824	-
Số thuế nộp bổ sung cho các năm trước (*)	85	187
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>707.045</u>	<u>627.299</u>

(\*) Số thuế nộp bổ sung là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán. Trong đó, năm tài chính 2011 chưa được quyết toán thuế.

**36 THU NHẬP NHÂN VIÊN**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Số lượng nhân viên (người)</b>	9.596	8.354
<b>Thu nhập nhân viên</b>		
Tổng quỹ lương	1.106.137	731.409
Thưởng	513.961	210.922
Tổng thu nhập	1.620.098	942.331
Lương bình quân năm/nhân viên	115,3	87,6
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	<u>168,8</u>	<u>112,8</u>

37 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày	Tăng giảm trong năm		Ngày
	1.1.2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	17.175	168.667	(208.211)	(22.369)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.187	707.045	(734.117)	165.115
Các loại thuế khác	22.279	221.444	(216.723)	27.000
Các chi phí khác	1.163	211.623	(209.855)	2.931
	<u>232.804</u>	<u>1.308.779</u>	<u>(1.368.906)</u>	<u>172.677</u>

38 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.514	3.538.974	3.540.488
Thư tín dụng trả chậm	-	2.108.624	2.108.624
Bảo lãnh vay tiền	35.700	-	35.700
Bảo lãnh thanh toán	1.421.269	63.487	1.484.756
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	350.177	24.167	374.344
Bảo lãnh dự thầu	97.083	2.605	99.688
Các bảo lãnh khác	318.914	300.724	619.638
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.395.720	2.395.720
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.313.784	2.313.784
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	55.478	14.151.758	14.207.236
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	1.482.623	12.447.245	13.929.868
	<u>3.762.758</u>	<u>37.347.088</u>	<u>41.109.846</u>



38 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	4.202.877	4.202.877
Thư tín dụng trả chậm	-	985.313	985.313
Bảo lãnh vay tiền	17.720	-	17.720
Bảo lãnh thanh toán	1.064.093	38.281	1.102.374
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	377.537	32.261	409.798
Bảo lãnh dự thầu	92.787	3.219	96.006
Các bảo lãnh khác	201.199	167.752	368.951
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.161.302	2.161.302
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.275.581	2.275.581
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	65.688	2.485.229	2.550.917
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.940	2.630.586	2.638.526
	<u>1.826.964</u>	<u>14.982.401</u>	<u>16.809.365</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39 CÁC CAM KẾT KHÁC

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cam kết thuê hoạt động (*)	1.523.112	1.418.509
Cam kết vốn	364.148	495.554
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.887.260</u>	<u>1.914.063</u>

(\*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m<sup>2</sup>. Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1%/năm.

**40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
<b>Các giao dịch trong năm</b>		
Chi phí lãi	124.490	120.576
Thu nhập lãi	511.996	395.439
Thu nhập phí và dịch vụ	9.778	17.091
Chi trả phí và dịch vụ	11.341	11.252
Chi trả cổ tức bằng tiền/cổ phiếu	131.385	126.051
Cổ tức nhận được	101.616	84.976
Thu nhập từ bán tài sản cố định	1.240	31.762
Thu nhập từ bán chứng khoán	-	65.958
Chi phí thuê tài sản	88.344	105.638
Chi phí thuê văn phòng	37.834	35.773
Thu nhập khác	16.425	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	478.506	454.723
Số dư theo mệnh giá đầu tư chứng khoán nợ	480.000	1.350.000
Số dư cho vay	3.007.161	3.908.078
Tiền gửi của các bên liên quan tại Ngân hàng	925.169	2.744.989
Tạm ứng khách hàng thuê tài sản	248.491	208.828
Các khoản phải thu khác	342.900	1.783.441
Các khoản phải trả khác	70.648	119.640

Tổng số lương và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tương ứng là 18.600 triệu đồng (2010: 9.732 triệu đồng) và 24.547 triệu đồng (2010: 15.719 triệu đồng).

**41 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ	Số dư của
				tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	78.642.680	103.285.340	2.614.126	1.734.546	27.469.963
Ngoài nước	786.789	6.098.504	5.649.112	7.666.043	52.124
	<u>79.429.469</u>	<u>109.383.844</u>	<u>8.263.238</u>	<u>9.400.589</u>	<u>27.522.087</u>

## 42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

### 42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 2.7.

**(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

**42.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**42.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<b>Tổng mức tối đa</b>	
	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.572.440	3.618.830
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.674.276	16.376.815
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay các khách hàng cá nhân	27.179.170	27.682.551
- Cho vay các khách hàng là tổ chức	51.269.758	49.676.504
Các công cụ tài chính phái sinh	2.852	7.081
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	24.012.151	19.001.250
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	232.124	2.007.504
Tài sản tài chính khác	5.043.561	4.059.026
	<b>119.986.332</b>	<b>122.429.561</b>
	<b>119.986.332</b>	<b>122.429.561</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:</b>		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.614.126	1.994.849
Các cam kết trong thư tín dụng	5.649.112	5.188.190
	<b>8.263.238</b>	<b>7.183.039</b>
	<b>8.263.238</b>	<b>7.183.039</b>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**42.1.4 Các tài sản thế chấp**

Theo như thông lệ phổ biến tại Việt Nam, Ngân hàng thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay khách hàng. Các loại tài sản thế chấp chính mà Ngân hàng thường chấp nhận như sau:

	<b>31.12.2011</b>	<b>31.12.2010</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Bất động sản	85.426.958	78.416.701
Máy móc thiết bị, công cụ	3.661.297	3.115.119
Phương tiện vận tải	6.542.110	6.276.691
Hàng tồn kho	7.686.786	8.987.689
Giấy tờ có giá	14.291.038	22.286.831
Tài sản khác	4.036.194	3.146.935
	<u>121.644.383</u>	<u>122.229.966</u>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**42.1.5 Chất lượng tín dụng**

Chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng được tóm tắt như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước		Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác		Các công cụ tài chính phái sinh		Chứng khoán nợ đầu tư		Tài sản tài chính khác		Tổng cộng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	2.572.440	9.674.276	9.674.276	76.322.417	2.852	24.244.275	4.943.154	117.759.414						
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	-	1.449.100	-	-	-	-	1.449.100					
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	-	677.411	-	-	100.407	-	777.818					
<b>Giá trị gộp</b>	<b>2.572.440</b>	<b>9.674.276</b>	<b>9.674.276</b>	<b>78.448.928</b>	<b>2.852</b>	<b>24.244.275</b>	<b>5.043.561</b>	<b>119.986.332</b>						
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(1.365)	(1.365)	(779.575)	-	-	(50.204)	(831.144)						
<b>Giá trị ròng</b>	<b>2.572.440</b>	<b>9.672.911</b>	<b>9.672.911</b>	<b>77.669.353</b>	<b>2.852</b>	<b>24.244.275</b>	<b>4.993.357</b>	<b>119.155.188</b>						
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng</b>														
Dự phòng cụ thể	-	-	-	174.908	-	-	50.204	225.112						
Dự phòng chung	-	1.365	1.365	604.667	-	-	-	606.032						
	-	1.365	1.365	779.575	-	-	50.204	831.144						

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MÃU SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**42.1.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu đồng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu đồng	Các khoản cho vay khách hàng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu đồng	Tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	3.618.830	16.376.815	76.217.346	7.081	21.008.754	3.468.347	120.697.173
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	708.587	-	-	590.679	1.299.266
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	433.122	-	-	-	433.122
<b>Giá trị gộp</b>	<b>3.618.830</b>	<b>16.376.815</b>	<b>77.359.055</b>	<b>7.081</b>	<b>21.008.754</b>	<b>4.059.026</b>	<b>122.429.561</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(807)	(742.016)	-	-	-	(742.823)
<b>Giá trị ròng</b>	<b>3.618.830</b>	<b>16.376.008</b>	<b>76.617.039</b>	<b>7.081</b>	<b>21.008.754</b>	<b>4.059.026</b>	<b>121.686.738</b>
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng</b>	-	-	146.532	-	-	-	146.532
Dự phòng cụ thể	-	807	595.484	-	-	-	596.291
Dự phòng chung	-	807	742.016	-	-	-	742.823



**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**42.1.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)**

- (i) Các khoản cho vay khách hàng và các tài sản tài chính khác bị quá hạn nhưng không bị lập dự phòng

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>Cá nhân Triệu đồng</b>	<b>Doanh nghiệp Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Cho vay khách hàng	580.217	868.883	<b>1.449.100</b>
<b>Giá trị gộp</b>	<b>580.217</b>	<b>868.883</b>	<b>1.449.100</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.428.339	1.784.032	<b>3.212.371</b>
Khoản cho vay và phải thu không được bù đáp bằng tài sản thế chấp	-	-	-

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>Cá nhân Triệu đồng</b>	<b>Doanh nghiệp Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Cho vay khách hàng	417.386	291.201	<b>708.587</b>
Tài sản tài chính khác	-	590.679	<b>590.679</b>
<b>Giá trị gộp</b>	<b>417.386</b>	<b>881.880</b>	<b>1.299.266</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	417.325	318.579	<b>735.904</b>
Khoản cho vay và phải thu không được bù đáp bằng tài sản thế chấp	61	563.301	<b>563.362</b>

- (ii) Các khoản cho vay khách hàng và tài sản tài chính khác bị lập dự phòng

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>Cá nhân Triệu đồng</b>	<b>Doanh nghiệp Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Cho vay khách hàng	183.545	493.866	<b>677.411</b>
Tài sản tài chính khác	-	100.407	<b>100.407</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>183.545</b>	<b>594.273</b>	<b>777.818</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	<b>333.854</b>	<b>508.963</b>	<b>842.817</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>			
Cho vay khách hàng	252.236	180.886	<b>433.122</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>252.236</b>	<b>180.886</b>	<b>433.122</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	<b>325.561</b>	<b>298.914</b>	<b>624.475</b>

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng

(a) Theo khu vực địa lý

Bảng dưới đây phân tích các rủi ro tín dụng chủ yếu của Ngân hàng theo giá trị sổ sách và theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010. Bảng phân tích này phân chia rủi ro theo khu vực dựa trên quốc gia mà khách hàng đang hoạt động.

	Việt Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.459.644	112.796	2.572.440
Các khoản tiền gửi, cho vay và ứng trước các tổ chức tín dụng	9.351.494	322.782	9.674.276
Các khoản cho vay khách hàng:			
- Cho vay cá nhân	27.012.671	166.499	27.179.170
- Khoản cho vay doanh nghiệp	50.649.468	620.290	51.269.758
Công cụ tài chính phái sinh	2.852	-	2.852
Chứng khoán đầu tư:			
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	24.012.151	-	24.012.151
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	180.000	52.124	232.124
Tài sản tài chính khác	5.038.594	4.967	5.043.561
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	118.706.874	1.279.458	119.986.332
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:</b>			
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.614.126	-	2.614.126
Thư tín dụng	5.649.112	-	5.649.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	8.263.238	-	8.263.238

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(a) Khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.336.654	165.117	117.059	3.618.830
Các khoản tiền gửi, cho vay và ứng trước các tổ chức tín dụng	16.376.815	-	-	16.376.815
Các khoản cho vay khách hàng:				
- Cho vay cá nhân:	26.686.776	772.632	223.143	27.682.551
- Khoản cho vay doanh nghiệp:	48.899.218	535.435	241.851	49.676.504
Các công cụ tài chính phái sinh	7.081	-	-	7.081
Chứng khoán đầu tư:				
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.001.250	-	-	19.001.250
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	2.007.504	-	-	2.007.504
Tài sản tài chính khác	4.021.679	30.443	6.904	4.059.026
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>120.336.977</b>	<b>1.503.627</b>	<b>588.957</b>	<b>122.429.561</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:</b>				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	1.994.849	-	-	1.994.849
Thư tín dụng	5.188.190	-	-	5.188.190
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>7.183.039</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.183.039</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**42.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**(b) Theo ngành nghề kinh doanh**

Bảng dưới đây phân tích các nhóm tài sản có rủi ro tín dụng chính dựa trên giá trị ghi sổ của Ngân hàng theo ngành nghề kinh doanh của khách hàng:

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Nông nghiệp và lâm nghiệp			Tổng cộng
						Xây dựng	Khác	Tổng cộng	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.572.440	-	-	-	-	-	-	-	2.572.440
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9.674.276	-	-	-	-	-	-	-	9.674.276
Các khoản cho vay khách hàng (*)	-	27.531.351	3.479.155	12.211.070	6.905.672	5.572.579	9.276.180	13.472.921	78.448.928
Công cụ tài chính phái sinh	20.459.288	2.852	-	-	-	-	-	-	2.852
Chứng khoán nợ	2.132.084	184.155	2.050.008	-	-	1.554.979	-	180.000	24.244.275
Tài sản tài chính khác (*)	-	-	286.445	157.809	37.943	173.859	132.105	1.939.161	5.043.561
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	34.838.088	27.718.358	5.815.608	12.368.879	6.943.615	7.301.417	9.408.285	15.592.082	119.986.332

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Nông nghiệp và lâm nghiệp			Tổng cộng
						Xây dựng	Khác	Tổng cộng	
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	1.856	349.317	433	260.399	48.115	316.497	101.347	1.536.162	2.614.126
Thư tín dụng	-	3.047.510	4.996	210.847	29.709	74.297	448.384	1.833.369	5.649.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.856	3.396.827	5.429	471.246	77.824	390.794	549.731	3.369.531	8.263.238

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**42.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**(b) Theo ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp		Đơn vị: Triệu đồng	
							Khu vực công	Khác	Khác	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.618.830	-	-	-	-	-	-	-	-	3.618.830
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	16.376.815	-	-	-	-	-	-	-	-	16.376.815
Các khoản cho vay khách hàng (*)	-	26.297.840	2.789.548	11.478.225	7.202.084	5.451.736	9.004.173	15.135.449	77.359.055	7.081
Công cụ tài chính phát sinh	17.658.754	-	2.100.000	-	-	750.000	-	500.000	21.008.754	-
Chứng khoán nợ	999.351	135.637	324.565	1.432.773	17.727	72.214	110.885	965.874	4.059.026	-
Tài sản tài chính khác	38.653.750	26.440.558	5.214.113	12.910.998	7.219.811	6.273.950	9.115.058	16.601.323	122.429.561	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010										

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp		Đơn vị: Triệu đồng	
							Khác	Tổng cộng	Khác	Tổng cộng
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	-	665.440	3.320	506.881	51.680	85.900	84.828	596.799	1.994.848	-
Thư tín dụng	-	1.591.924	-	300.107	193	92.097	264.092	2.939.777	5.188.190	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	2.257.364	3.320	806.988	51.873	177.997	348.920	3.536.576	7.183.038	-

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thị trường**

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

**42.2.1 Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**42.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)**

Bảng dưới đây phân tích các công cụ tài chính của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ, được phân loại theo loại tiền tệ:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và kim loại quý	2.914.042	878.720	7.141.433	200.904	56.676	182.019	152.005	118.901	11.644.700
Tiền gửi tại NHNN	1.388.866	1.095.622	-	-	-	-	-	87.952	2.572.446
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3.570.199	4.805.265	1.060.800	26.418	20.716	140.324	21.417	29.137	9.674.276
Chứng khoán kinh doanh (*)	504.786	-	-	-	-	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	63.497.607	-	5.259.856	-	-	-	-	19.665	5.279.521
Cho vay khách hàng (*)	24.344.301	13.075.525	1.556.023	180.015	-	-	-	139.758	78.448.928
Chứng khoán đầu tư (*)	2.620.876	-	-	-	-	-	-	52.124	24.396.425
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.401.535	-	-	-	-	-	-	-	2.620.876
Tài sản cố định	6.750.399	160.407	833.241	371	6.177	-	-	37.719	3.439.254
Tài sản khác (*)								203.919	7.954.514
<b>Tổng tài sản</b>	<b>108.992.611</b>	<b>20.015.539</b>	<b>15.851.353</b>	<b>407.708</b>	<b>83.569</b>	<b>322.343</b>	<b>173.422</b>	<b>689.175</b>	<b>146.535.720</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	2.129.609	-	-	-	-	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	5.680.376	6.759.934	-	356	303	-	-	13	12.440.982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro	1.189.835	3.336.392	-	-	-	-	-	-	4.526.227
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	1.628.668	884.819	-	1.210.060	60.223	659.684	812.231	20.984	5.276.669
Tiền gửi của khách hàng	65.916.785	8.364.803	-	190.109	9.087	15.072	9.332	294.739	74.799.927
Chứng chỉ tiền gửi	13.525.745	46.969	4.043.994	-	-	-	-	-	17.616.708
Nợ khác	2.115.087	173.270	11.823.314	1.948	1.169	525	1.528	282.582	14.399.424
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	14.224.097	-	-	-	-	-	-	-	14.224.097
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>106.410.202</b>	<b>19.566.187</b>	<b>15.867.308</b>	<b>1.402.473</b>	<b>70.782</b>	<b>675.281</b>	<b>823.091</b>	<b>598.318</b>	<b>145.413.642</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	2.582.409	449.352	(15.955)	(994.765)	12.787	(352.938)	(649.669)	90.857	1.122.078
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.961.505)	3.264	1.048.980	(13.682)	354.283	650.684	(88)	81.936
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	<b>2.582.409</b>	<b>(1.512.153)</b>	<b>(12.691)</b>	<b>54.215</b>	<b>(895)</b>	<b>1.345</b>	<b>1.015</b>	<b>90.769</b>	<b>1.204.014</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**42.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng
								Khác
								Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và kim loại quý	1.505.075	659.031	9.508.402	340.165	86.406	249.378	108.945	113.554
Tiền gửi tại NHNN	2.981.128	598.903	-	-	-	-	-	38.799
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	10.569.823	1.749.309	3.478.120	263.092	22.477	96.356	22.388	175.250
Chứng khoán kinh doanh (*)	521.122	-	-	-	-	-	-	42.561
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.145	-	-	-	-	-	-	500.223
Cho vay khách hàng (*)	62.355.491	11.185.833	3.595.486	81.927	-	-	-	140.318
Chứng khoán đầu tư (*)	19.633.304	851.940	640.800	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.390.379	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	2.392.171	12.746	-	-	-	-	-	40.131
Tài sản khác	4.760.514	58.917	1.429.455	217	-	126	118	23.913
<b>Tổng tài sản</b>	<b>107.254.152</b>	<b>15.116.679</b>	<b>18.652.263</b>	<b>685.401</b>	<b>108.883</b>	<b>345.860</b>	<b>131.451</b>	<b>1.074.749</b>
								<b>143.369.438</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>								
Nợ chính phủ và NHNN	4.688.801	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	11.870.308	3.513.812	-	111	-	-	-	92.114
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro	1.081.418	1.152.459	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	75.930	33.500	-	96.604	275.242	111.775	45.236
Tiền gửi của khách hàng	67.896.599	10.609.556	1.120	232.193	8.440	12.649	7.182	90.556
Chứng chỉ tiền gửi	6.438.419	108	18.507.609	-	-	-	-	-
Nợ khác	832.930	753.929	97.607	939	51	10.061	8.788	257.870
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	13.633.109	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>106.441.584</b>	<b>16.105.794</b>	<b>18.639.836</b>	<b>233.243</b>	<b>105.095</b>	<b>297.952</b>	<b>127.745</b>	<b>485.776</b>
								<b>142.437.025</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>812.568</b>	<b>(989.115)</b>	<b>12.427</b>	<b>452.158</b>	<b>3.788</b>	<b>47.908</b>	<b>3.706</b>	<b>588.973</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>1.084.483</b>	<b>-</b>	<b>(560.355)</b>	<b>(24.685)</b>	<b>(83.015)</b>	<b>(28.979)</b>	<b>(501.727)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>812.568</b>	<b>95.368</b>	<b>12.427</b>	<b>(108.197)</b>	<b>(20.897)</b>	<b>(35.107)</b>	<b>(25.273)</b>	<b>87.246</b>
								<b>818.135</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**42.2.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị ghi sổ là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**42.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Bảng dưới đây phân tích giá trị các khoản mục cổ rủi ro lãi suất của Ngân hàng. Bảng này bao gồm các công cụ tài chính theo giá trị ghi sổ và được phân loại theo ngày đáo hạn ngay giữa ngày chính lãi suất theo hợp đồng và ngày đáo hạn:

	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng	
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt và kim loại quý	-	11.644.700	-	-	-	-	-	-	-	-	11.644.700
Tiền gửi tại NHNN	-	2.572.440	-	-	-	-	-	-	-	-	2.572.440
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.175.587	1.618.880	1.724.461	155.348	-	-	-	-	9.674.276
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	504.786	-	-	-	-	-	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	677.412	2.852	-	-	-	-	-	-	-	-	2.852
Cho vay khách hàng (*)	-	-	21.560.976	50.976.736	1.354.402	1.837.947	1.689.650	351.805	-	-	78.448.928
Chứng khoán đầu tư (*)	-	152.151	3.245.287	2.509.485	4.463.702	4.778.009	9.070.057	177.733	-	-	24.396.424
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.620.876	-	-	-	-	-	-	-	-	2.620.876
Tài sản cố định	-	3.439.254	-	-	-	-	-	-	-	-	3.439.254
Tài sản khác (*)	-	7.954.514	-	-	-	-	-	-	-	-	7.954.514
<b>Tổng tài sản</b>	<b>677.412</b>	<b>28.891.573</b>	<b>30.981.850</b>	<b>55.105.101</b>	<b>7.542.565</b>	<b>6.771.304</b>	<b>10.759.707</b>	<b>529.538</b>	<b>141.259.050</b>		
<b>Nợ phải trả</b>											
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	-	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	4.088.400	4.102.517	1.604.908	2.645.157	-	-	-	-	12.440.982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.182.477	-	31.250	31.250	250.000	31.250	-	-	4.526.227
Tiền gửi của khách hàng	-	769.385	57.152.258	8.880.056	1.707.359	1.142.400	5.144.330	4.139	-	-	74.799.927
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.685.516	3.322.518	4.493.074	3.107.544	8.056	-	-	-	17.616.708
Nợ khác	-	14.399.423	-	-	-	-	-	-	-	-	14.399.423
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>15.168.808</b>	<b>74.238.260</b>	<b>16.305.091</b>	<b>7.836.591</b>	<b>6.926.351</b>	<b>5.402.386</b>	<b>35.389</b>	<b>125.912.876</b>		
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng</b>	<b>677.412</b>	<b>13.722.765</b>	<b>(43.256.410)</b>	<b>38.800.010</b>	<b>(294.026)</b>	<b>(155.047)</b>	<b>5.357.321</b>	<b>494.149</b>	<b>15.346.174</b>		
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất- ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>677.412</b>	<b>13.722.765</b>	<b>(43.256.410)</b>	<b>38.800.010</b>	<b>(294.026)</b>	<b>(155.047)</b>	<b>5.357.321</b>	<b>494.149</b>	<b>15.346.174</b>		

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**42.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn và có dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	
										Tổng cộng	
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	12.570.956	-	-	-	-	-	-	-	12.570.956
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.830	-	-	-	-	-	-	-	3.618.830
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	7.268.839	4.171.678	3.814.807	813.491	308.000	-	-	16.376.815
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	498.786	17.525	-	-	47.372	-	-	-	563.683
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.082	-	-	-	-	-	-	-	7.082
Cho vay khách hàng (*)	433.122	-	-	23.514.554	48.592.454	1.894.793	1.437.334	1.344.135	142.663	-	77.359.055
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	117.290	1.003.970	1.712.915	2.571.765	3.662.966	11.879.016	178.122	-	21.126.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	2.390.379	-	-	-	-	-	-	-	2.390.379
Tài sản cố định	-	-	2.445.048	-	-	-	-	-	-	-	2.445.048
Tài sản khác	-	-	6.273.260	-	-	-	-	-	-	-	6.273.260
<b>Tổng tài sản</b>	<b>433.122</b>		<b>27.921.631</b>	<b>31.804.888</b>	<b>54.477.047</b>	<b>8.281.365</b>	<b>5.961.163</b>	<b>13.531.151</b>	<b>320.785</b>		<b>142.731.152</b>
<b>Nợ phải trả</b>											
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	4.559.720	5.957	8.225	18.048	83.396	13.455	-	4.688.801
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	-	6.568.905	4.593.625	2.702.030	1.611.785	-	-	-	15.476.345
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.827.627	-	31.250	31.250	250.000	93.750	-	2.233.877
Tiền gửi của khách hàng	-	-	649.070	50.968.188	20.798.477	3.130.128	2.452.627	859.620	185	-	78.858.295
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	9.895.943	7.858.244	1.953.218	4.705.654	533.077	-	-	24.946.136
Nợ khác	-	-	1.962.175	-	-	-	-	-	-	-	1.962.175
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>2.611.245</b>	<b>73.820.383</b>	<b>33.256.303</b>	<b>7.824.851</b>	<b>8.819.364</b>	<b>1.726.093</b>	<b>107.390</b>		<b>128.165.629</b>
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất- nội bảng</b>	<b>433.122</b>		<b>25.310.386</b>	<b>(42.015.495)</b>	<b>21.220.744</b>	<b>456.514</b>	<b>(2.858.201)</b>	<b>11.805.058</b>	<b>213.395</b>		<b>14.565.523</b>
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất- ngoại bảng</b>											
<b>Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất</b>	<b>433.122</b>		<b>25.310.386</b>	<b>(42.015.495)</b>	<b>21.220.744</b>	<b>456.514</b>	<b>(2.858.201)</b>	<b>11.805.058</b>	<b>213.395</b>		<b>14.565.523</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****42.2.3 Rủi ro về giá**

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn giữ kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**42.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Bộ phận nguồn vốn của Ngân hàng chịu trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản và chịu sự giám sát của Ban Quản Lý Tài Sản Nợ và Tài Sản Có. Quy trình quản lý chủ yếu bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

**42.3.1 Các khoản mục nội bảng**

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền mà Ngân hàng phải trả theo thời gian đáo hạn hợp đồng còn lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các số tiền được trình bày trong bảng là dòng tiền hợp đồng chưa chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn		Trong hạn		Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	11.644.700	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.572.440	-	-	-
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.175.587	1.618.880	1.879.809	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	504.786	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.852	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	441.858	235.553	6.081.977	15.664.164	28.055.099	11.828.082
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.291.437	1.670.000	7.749.987	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.620.876
Tài sản cố định	-	-	2.251	1.688	27.777	2.859.756
Tài sản khác (*)	-	-	3.282.718	687.223	3.004.713	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>441.858</b>	<b>235.553</b>	<b>42.558.748</b>	<b>19.641.955</b>	<b>40.717.385</b>	<b>17.308.714</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	4.088.400	4.102.517	4.250.065	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.978	86.097	498.278	2.293.385
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.921.643	8.880.056	2.849.759	4.139
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.685.516	3.322.518	7.600.618	-
Nợ khác	-	-	12.854.388	1.363.188	51.955	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.683.534</b>	<b>17.754.376</b>	<b>15.250.675</b>	<b>2.297.524</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>441.858</b>	<b>235.553</b>	<b>(41.127.036)</b>	<b>1.887.579</b>	<b>25.466.710</b>	<b>15.011.190</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

**42.3.1 Các khoản mục nội bảng (tiếp theo)**

	Quá hạn					Trong hạn		Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng		3 tháng		Từ 1-3 tháng		Từ 1-5 năm		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010									
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	12.570.956	-	-	-	-	-	12.570.956
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.830	-	-	-	-	-	3.618.830
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.268.839	4.171.678	4.628.298	308.000	-	-	16.376.815
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	516.311	-	47.372	-	-	-	563.683
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.082	-	-	-	-	-	7.082
Cho vay khách hàng (*)	403.223	29.899	6.659.491	16.790.177	24.396.656	16.446.178	12.633.431	-	77.359.055
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	9.070.229	1.702.920	5.852.259	4.500.636	-	-	21.126.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.390.379	-	2.390.379
Tài sản cố định	-	-	-	225	3.646	615.475	1.825.702	-	2.445.048
Tài sản khác	-	-	1.472.336	508.277	1.457.732	1.567.328	1.267.587	-	6.273.260
<b>Tổng tài sản</b>	<b>403.223</b>	<b>29.899</b>	<b>41.184.074</b>	<b>23.173.277</b>	<b>36.385.963</b>	<b>23.437.617</b>	<b>18.117.099</b>	<b>18.117.099</b>	<b>142.731.152</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.559.720	5.958	26.272	83.396	13.455	-	4.688.801
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.568.905	4.593.625	4.313.815	-	-	-	15.476.345
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	131.173	65.185	239.926	1.501.562	296.031	-	2.233.877
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.617.258	20.798.477	5.582.755	859.620	185	-	78.858.295
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	9.895.942	7.858.245	4.758.872	2.433.077	-	-	24.946.136
Nợ khác	-	-	402.308	1.274.041	233.440	52.386	-	-	1.962.175
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.175.306</b>	<b>34.595.531</b>	<b>15.155.080</b>	<b>4.930.041</b>	<b>309.671</b>	<b>309.671</b>	<b>128.165.629</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>403.223</b>	<b>29.899</b>	<b>(31.991.232)</b>	<b>(11.422.254)</b>	<b>21.230.883</b>	<b>18.507.576</b>	<b>17.807.428</b>	<b>17.807.428</b>	<b>14.565.523</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

**42.3.2 Các khoản mục ngoại bảng khác**

Các cam kết thuê hoạt động và cam kết vốn (Thuyết minh số 39) được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng	Không quá 1 năm	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>				
Cam kết về thuê hoạt động	37.834	194.922	1.290.356	<b>1.523.112</b>
Cam kết vốn	364.148	-	-	<b>364.148</b>
	<u>401.982</u>	<u>194.922</u>	<u>1.290.356</u>	<u><b>1.887.260</b></u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>				
Cam kết về thuê hoạt động	34.049	175.423	1.209.037	<b>1.418.509</b>
Cam kết vốn	495.554	-	-	<b>495.554</b>
	<u>529.603</u>	<u>175.423</u>	<u>1.209.037</u>	<u><b>1.914.063</b></u>

**43 ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do các cơ quan quản lý nhà nước chưa có hướng dẫn chi tiết việc đo lường theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính và nợ tài chính nên thông tin đo lường theo giá trị hợp lý chưa có sẵn để thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

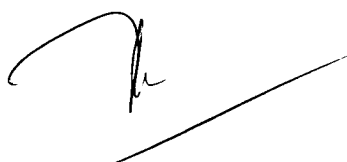
**44 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm nay.

**45 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 3 tháng 1 năm 2012, một công con của Ngân hàng là Công ty Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã bán 100% vốn góp vào Công ty TNHH Một thành viên thương mại công nghệ Sài Gòn Thương Tín ("STB Tech") cho một bên thứ ba theo giá vốn.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2012.



Lưu Văn Hòa  
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc